

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 09 January 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A
Fund Management Company name: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên quỹ/ Fund name: Quỹ ETF IPAAM VN100/ETF IPAAM VN100 Fund
- Mã chứng khoán/ Security Symbol: FUEIP100
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng (trước đây là phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng), Hà Nội
- Điện thoại/ Telephone: (84-24) 7305 6188
- Email/ email: support@ipa.com.vn Website/Website: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 12/2025
Content of Information disclosure: Report on investment activities – December /2025
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty /Quỹ vào ngày 09/01/2026 tại đường dẫn : <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 09/01/2026 Available at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 12/2025
Attachment: Report on investment activities – December /2025

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/As above;
- Lưu HC/Archived.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
Representative of I.P.A Securities Investment Fund
Management Limited Company

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Kế toán trưởng/Chief Accountant
Nguyễn Thị Thúy Lan

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
2	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
3	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	07/01/2026 07 Jan 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	1,049,309,576	1,168,423,892	634.90%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1,049,309,576	1,168,423,892	634.90%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,049,309,576	1,168,423,892	634.90%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	68,804,278,900	65,782,258,250	135.45%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	68,688,648,650	65,782,258,250	135.24%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	115,630,250		1,735.15%
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	16,932,000	7,363,050	91.77%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	16,932,000	7,363,050	91.77%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	338,600,000		211.61%
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211		2,547,916	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4		2,547,916	
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	70,209,120,476	66,960,593,108	137.29%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	270,795,632	296,838,786	88.32%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	2,700,000	3,191,826	150.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3		1,391,826	
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2		1,391,826	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	24,300,000	16,200,000	150.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	34,379,174	67,217,099	45.18%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	406,320		199.73%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	406,320		199.73%
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20,101,580	20,000,000	100.01%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	101,580		101.58%
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thể và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	64,800,000	56,000,109	96.72%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	22,000,000	66.67%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	45,454,279	40,783,044	105.10%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	45,454,279	40,783,044	105.10%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	200,000	7,271,838	100.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3		7,071,838	
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7	200,000	200,000	100.00%
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Accrued expense for listed registration at HOSE	2215.18.9			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	270,795,632	296,838,786	88.32%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	69,938,324,844	66,663,754,322	137.58%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,000,000	5,000,000	94.34%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	13,987.66	13,332.75	145.84%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh
TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

- | | | |
|---|---|---|
| 1 | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF IPAAM VN100
IPAAM VN100 ETF |
| 2 | Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company: | Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company |
| 3 | Ngân hàng Giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 4 | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | 07/01/2026
07 Jan 2026 |

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	52,609,175	7,572,705	1,029,577,769
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	52,322,000	7,363,050	1,028,211,472
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	52,322,000	7,363,050	1,028,211,472
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	287,175	209,655	1,366,297
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	287,175	209,655	1,366,297
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	140,088,553	115,128,881	1,374,753,619
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund	2225	34,379,174	32,154,988	348,181,807
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	27,963,199	25,992,752	320,323,474
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	241,870,964
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	1,989,186		6,653,855
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	474,013	492,752	5,798,655
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	5,500,000	5,500,000	66,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	36,842,470	36,541,100	385,541,068
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	198,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	82,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	4,671,235	4,520,550	52,520,534
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	4,671,235	4,520,550	52,520,534

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) <i>Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) <i>Real estate valuation service fees (not applicable)</i>				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán	2228	8,799,891	8,515,980	116,600,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ <i>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund</i>	2229	9,000,000	9,000,000	96,700,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	9,000,000	9,000,000	96,700,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2230			577,155
	Chi phí họp Đại hội Quỹ <i>Meeting expense</i>	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5			577,155
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	8,412,741		26,990,225
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	8,412,741		26,990,225
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	14,691,078	2,924,061	79,839,890
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	2,547,916	2,465,756	30,000,000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	428,162	414,305	7,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	165,000	44,000	739,890
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	11,000,000		40,000,000
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD	2232.8	550,000		1,600,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(87,479,378)	(107,556,176)	(345,175,850)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	3,362,049,900	1,296,393,950	22,866,910,650
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	2,324,650,674		4,115,347,785
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	2,324,650,674		3,556,974,171

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2			558,373,614
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market	2236	1,037,399,226	1,296,393,950	18,751,562,865
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	3,274,570,522	1,188,837,774	22,521,734,800
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	66,663,754,322	65,474,916,548	50,832,994,056
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	3,274,570,522	1,188,837,774	19,105,330,788
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	3,274,570,522	1,188,837,774	22,521,734,800
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242			(3,416,404,012)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			(3,416,404,012)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	69,938,324,844	66,663,754,322	69,938,324,844

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Tô Trí Thành

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG
KHOẢN I.P.A

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hương



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 / As at 31 Dec 2025

- 1 Tên Quỹ: **Quỹ ETF IPAAM VN100**
Fund name: **IPAAM VN100 ETF**
- 2 Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A**
Fund Management Company: **I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company**
- 3 Tên Ngân hàng Giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: **Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam**
- 4 Ngày lập báo cáo: **07/01/2026**
Reporting Date: **07 Jan 2026**

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	106,548.00	24,000	2,557,152,000	3.64%
2	BCG	2246.2	70.00	2,530	177,100	
3	BID	2246.3	6,977.00	38,900	271,405,300	0.39%
4	BVH	2246.4	5,500.00	56,800	312,400,000	0.44%
5	CII	2246.5	13,978.00	20,900	292,140,200	0.42%
6	CMG	2246.6	1,800.00	35,600	64,080,000	0.09%
7	CTG	2246.7	28,604.00	35,750	1,022,593,000	1.46%
8	DBC	2246.8	6,739.00	27,050	182,289,950	0.26%
9	DCM	2246.9	3,100.00	32,700	101,370,000	0.14%
10	DGC	2246.10	5,644.00	68,500	386,614,000	0.55%
11	DGW	2246.11	3,120.00	39,000	121,680,000	0.17%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
12	DIG	2246.12	20,859.00	16,750	349,388,250	0.50%
13	DPM	2246.13	6,649.00	22,250	147,940,250	0.21%
14	DXG	2246.14	21,183.00	17,100	362,229,300	0.52%
15	EIB	2246.15	36,837.00	21,300	784,628,100	1.12%
16	EVF	2246.16	18,616.00	11,050	205,706,800	0.29%
17	FPT	2246.17	35,690.00	95,800	3,419,102,000	4.87%
18	FRT	2246.18	2,281.00	149,500	341,009,500	0.49%
19	FTS	2246.19	3,200.00	32,950	105,440,000	0.15%
20	GAS	2246.20	3,022.00	72,400	218,792,800	0.31%
21	GEX	2246.21	15,629.00	43,600	681,424,400	0.97%
22	GMD	2246.22	8,966.00	61,000	546,926,000	0.78%
23	GVR	2246.23	3,900.00	26,200	102,180,000	0.15%
24	HAG	2246.24	18,500.00	17,550	324,675,000	0.46%
25	HCM	2246.25	13,185.00	22,400	295,344,000	0.42%
26	HDB	2246.26	92,143.00	29,700	2,736,647,100	3.90%
27	HDG	2246.27	5,422.00	27,300	148,020,600	0.21%
28	HHV	2246.28	9,413.00	13,150	123,780,950	0.18%
29	HPG	2246.29	104,091.00	26,400	2,748,002,400	3.91%
30	HSG	2246.30	10,853.00	15,750	170,934,750	0.24%
31	KBC	2246.31	12,566.00	35,350	444,208,100	0.63%
32	KDC	2246.32	94.00	52,000	4,888,000	0.01%
33	KDH	2246.33	17,894.00	31,500	563,661,000	0.80%
34	LPB	2246.34	69,745.00	41,800	2,915,341,000	4.15%
35	MBB	2246.35	99,382.00	25,300	2,514,364,600	3.58%
36	MSB	2246.36	53,672.00	12,400	665,532,800	0.95%
37	MSN	2246.37	21,440.00	77,000	1,650,880,000	2.35%
38	MWG	2246.38	27,350.00	88,400	2,417,740,000	3.44%
39	NAB	2246.39	33,525.00	14,300	479,407,500	0.68%
40	NKG	2246.40	8,848.00	14,850	131,392,800	0.19%
41	NLG	2246.41	9,600.00	30,450	292,320,000	0.42%
42	OCB	2246.42	19,504.00	11,950	233,072,800	0.33%
43	PAN	2246.43	2,900.00	27,300	79,170,000	0.11%
44	PCI	2246.44	6,177.00	22,550	139,291,350	0.20%
45	PDR	2246.45	14,601.00	18,800	274,498,800	0.39%
46	PLX	2246.46	2,700.00	35,300	95,310,000	0.14%
47	PNJ	2246.47	7,400.00	97,000	717,800,000	1.02%
48	POW	2246.48	17,136.00	12,700	217,627,200	0.31%
49	PVD	2246.49	6,912.00	28,350	195,955,200	0.28%
50	PVT	2246.50	5,232.00	18,400	96,268,800	0.14%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
51	REE	2246.51	4,633.00	61,000	282,613,000	0.40%
52	SAB	2246.52	3,400.00	49,000	166,600,000	0.24%
53	SHB	2246.53	79,099.00	16,350	1,293,268,650	1.84%
54	SSB	2246.54	38,291.00	17,450	668,177,950	0.95%
55	SSI	2246.55	35,410.00	30,250	1,071,152,500	1.53%
56	STB	2246.56	44,100.00	58,000	2,557,800,000	3.64%
57	TCB	2246.57	95,800.00	34,900	3,343,420,000	4.76%
58	TCH	2246.58	12,253.00	18,300	224,229,900	0.32%
59	TPB	2246.59	37,346.00	17,100	638,616,600	0.91%
60	VCB	2246.60	22,793.00	57,500	1,310,597,500	1.87%
61	VCG	2246.61	8,696.00	22,600	196,529,600	0.28%
62	VCI	2246.62	10,689.00	35,300	377,321,700	0.54%
63	VHM	2246.63	30,350.00	124,000	3,763,400,000	5.36%
64	VIB	2246.64	50,189.00	17,750	890,854,750	1.27%
65	VIC	2246.65	61,000.00	169,600	10,345,600,000	14.74%
66	VIX	2246.66	37,869.00	22,500	852,052,500	1.21%
67	VJC	2246.67	6,500.00	209,000	1,358,500,000	1.93%
68	VND	2246.68	27,925.00	19,450	543,141,250	0.77%
69	VNM	2246.69	20,600.00	61,200	1,260,720,000	1.80%
70	VPB	2246.70	117,297.00	28,650	3,360,559,050	4.79%
71	VRE	2246.71	22,500.00	33,650	757,125,000	1.08%
72	VSC	2246.72	8,700.00	19,950	173,565,000	0.25%
	Tổng	2247	1,824,637.00		68,688,648,650	97.83%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,824,637.00		68,688,648,650	97.83%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRHHV261	2253.1.1	9,413.00	315	2,964,150	
2	MIRPOW251	2253.1.2	14,400.00	324	4,665,600	0.01%
3	MIRSSI251	2253.1.3	35,410.00	3,050	108,000,500	0.15%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	59,223.00		115,630,250	0.16%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	1,883,860.00		68,804,278,900	98.00%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			16,932,000	0.02%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but	2256.4			338,600,000	0.48%
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	Tổng Total	2257			355,532,000	0.51%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			1,049,309,576	1.49%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			1,049,309,576	1.49%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03)	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1,049,309,576	1.49%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1,883,860.00		70,209,120,476	100.00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hương

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

Tên Quỹ:
Fund name:

Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company:

Tên Ngân hàng Giám sát:
Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Quỹ ETF IPAAM VN100
Quỹ ETF IPAAM VN100
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

07/01/2026
07/01/2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/gia trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/gia trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (-/+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (-III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Trần Thanh

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN L.P.A

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

- 1 **Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100
Fund name: IPAAM VN100 ETF
- 2 **Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- 3 **Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 4 **Ngày lập báo cáo:** 07/01/2026
Reporting Date: 07 Jan 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.61%	0.59%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.50%	0.48%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)	22661	0.66%	0.67%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.16%	0.16%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.16%	0.17%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.49%	2.12%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	58.97%	0.84%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	50,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	50,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,000,000	5,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277		
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	50,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	50,000,000,000	50,000,000,000

17
G T
IHH
ANH
QUY
G KH
.P.A
PHỐ

2437
ÀNG
CỔ PHẦN
HƯƠNG
NAM
Ổ HẢ

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,000,000	5,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	81.72%	81.72%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	95.72%	95.51%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	1.18%	1.41%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	13,987.66	13,332.75
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	12,450	13,120
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	751	740

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
TRƯỞNG TRUNG TÂM

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN
CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hoàng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

1	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 Quỹ ETF IPAAM VN100
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	07/01/2026 07/01/2026

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2			

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1						
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1						
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1						
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1						
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI

Authorised representative of Supervising bank in Vietnam.

Overseas Depository



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Authorised representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
Fund name: IPAAM VN100 ETF
Ngày lập báo cáo: 07/01/2026
Reporting Date: 07 Jan 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		3,414,659,075	23,896,488,419	1,345,414,295	8,900,779,376
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		52,322,000	1,028,211,472	56,386,000	952,972,502
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		52,322,000	1,028,211,472	56,386,000	952,972,502
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		287,175	1,366,297	40,995	748,874
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		287,175	1,366,297	40,995	748,874
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		2,324,650,674	4,115,347,785	46,170,954	(288,261,140)
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		2,324,650,674	3,556,974,171	46,170,954	(338,829,217)

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Số lũy kế Year-to-date
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2			558,373,614		50,568,077
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		1,037,399,226	18,751,562,865	1,242,816,346	8,235,319,140
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		8,412,741	26,990,225	203,439	6,047,315
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		8,412,741	26,990,225	203,439	6,047,315
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		8,412,741	26,990,225	203,439	6,047,315
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Số lũy kế Year-to-date
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		131,675,812	1,347,763,394	103,596,080	1,238,098,077
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		34,379,174	348,181,807	25,599,694	308,152,900
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		22,463,199	254,323,474	20,569,219	247,143,767
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		20,000,000	241,870,964	20,000,000	240,000,000
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		1,989,186	6,653,855	100,000	1,552,636
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		474,013	5,798,655	469,219	5,591,131
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,500,000	66,000,000	5,500,000	66,000,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	20.4		16,500,000	198,000,000	16,500,000	198,000,000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	82,500,000	5,500,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		9,342,470	105,041,068	8,469,944	99,999,984

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Số lũy kế Year-to-date
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		4,671,235	52,520,534	4,234,972	49,999,992
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		4,671,235	52,520,534	4,234,972	49,999,992
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		8,799,891	116,600,000	10,248,664	121,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		23,691,078	177,117,045	11,208,559	131,801,426
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		9,000,000	96,700,000	6,000,000	72,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06					
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07		428,162	7,500,000	423,549	7,500,000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		165,000	739,890	44,000	301,426
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Số lũy kế Year-to-date
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10			577,155		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		11,000,000	40,000,000	2,200,000	20,000,000
Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD	20.10.12		550,000	1,600,000		2,000,000
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		2,547,916	30,000,000	2,541,010	30,000,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		3,274,570,522	22,521,734,800	1,241,614,776	7,656,633,984
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		3,274,570,522	22,521,734,800	1,241,614,776	7,656,633,984
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		2,237,171,296	3,770,171,935	(1,201,570)	(578,685,156)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		1,037,399,226	18,751,562,865	1,242,816,346	8,235,319,140
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		3,274,570,522	22,521,734,800	1,241,614,776	7,656,633,984

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mai Kim Anh

Mai Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Lan

Đại diện Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2025 / As at 31 Dec 2025

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
Fund name: IPAAM VN100 ETF
Ngày lập báo cáo: 07/01/2026
Reporting Date: 07 Jan 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30/11/2025 As at 30 Nov 2025
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,049,309,576	1,168,423,892
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,049,309,576	1,168,423,892
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		1,049,309,576	1,168,423,892
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		68,804,278,900	65,782,258,250
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		68,804,278,900	65,782,258,250
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		68,688,648,650	65,782,258,250
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			

	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30/11/2025 As at 30 Nov 2025
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		115,630,250	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
	Đầu tư khác Other Investments	121.9			
	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
	3. Các khoản phải thu Receivables	130		355,532,000	9,910,966
	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		338,600,000	
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		16,932,000	7,363,050
	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		16,932,000	7,363,050
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		16,932,000	7,363,050
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			2,547,916
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			
	Các tài sản khác Other assets	137.2			2,547,916
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30/11/2025 As at 30 Nov 2025
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3			2,547,916
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	137.2.5			
Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	137.2.6			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		70,209,120,476	66,960,593,108
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			1,391,826
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			1,391,826
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		2,700,000	3,191,826
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accrual Expenses	316		89,506,320	79,271,947
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		406,320	
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		64,800,000	56,000,109
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		24,300,000	16,200,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7			7,071,838

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30/11/2025 As at 30 Nov 2025
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		178,389,312	212,783,187
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		34,379,174	67,217,099
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		20,101,580	20,000,000
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		20,000,000	20,000,000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		101,580	
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5,500,000	5,500,000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	22,000,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		45,454,279	40,783,044
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		45,454,279	40,783,044
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		200,000	200,000
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30/11/2025 As at 30 Nov 2025
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		200,000	200,000
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		200,000	200,000
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		270,795,632	296,838,786
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		69,938,324,844	66,663,754,322
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		50,000,000,000	50,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		57,000,000,000	57,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(7,000,000,000)	(7,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		181,793,670	181,793,670
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		19,756,531,174	16,481,960,652
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		16,481,960,652	15,293,122,878
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		3,274,570,522	1,188,837,774
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		13,987.66	13,332.75
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,000,000	5,000,000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Mai

Mai Kim Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy Lan

Đại diện Công ty Quản lý Quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

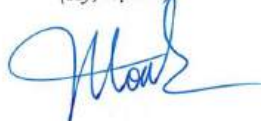
Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
Fund name: IPAAM VN100 ETF
Kỳ báo cáo: 07/01/2026
Reporting date: 07 Jan 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	66,663,754,322	65,474,916,548
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	3,274,570,522	1,188,837,774
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	3,274,570,522	1,188,837,774
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	69,938,324,844	66,663,754,322
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	13,987.66	13,332.75

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Mai Kim Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Lan

Đại diện Công ty Quản lý Quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 / As at 31 Dec 2025

- | | | |
|---|---|---|
| 1 | Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company: | Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company |
| 2 | Tên Ngân hàng Giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 3 | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF IPAAM VN100
IPAAM VN100 ETF |
| 4 | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | 07/01/2026
07 Jan 2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	106,548	24,000	2,557,152,000	3.64%
2	BCG	2246.2	70	2,530	177,100	
3	BID	2246.3	6,977	38,900	271,405,300	0.39%
4	BVH	2246.4	5,500	56,800	312,400,000	0.44%
5	CII	2246.5	13,978	20,900	292,140,200	0.42%
6	CMG	2246.6	1,800	35,600	64,080,000	0.09%
7	CTG	2246.7	28,604	35,750	1,022,593,000	1.46%
8	DBC	2246.8	6,739	27,050	182,289,950	0.26%
9	DCM	2246.9	3,100	32,700	101,370,000	0.14%
10	DGC	2246.10	5,644	68,500	386,614,000	0.55%
11	DGW	2246.11	3,120	39,000	121,680,000	0.17%
12	DIG	2246.12	20,859	16,750	349,388,250	0.50%
13	DPM	2246.13	6,649	22,250	147,940,250	0.21%
14	DXG	2246.14	21,183	17,100	362,229,300	0.52%
15	EIB	2246.15	36,837	21,300	784,628,100	1.12%
16	EVF	2246.16	18,616	11,050	205,706,800	0.29%
17	FPT	2246.17	35,690	95,800	3,419,102,000	4.87%
18	FRT	2246.18	2,281	149,500	341,009,500	0.49%
19	FTS	2246.19	3,200	32,950	105,440,000	0.15%
20	GAS	2246.20	3,022	72,400	218,792,800	0.31%



STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
21	GEX	2246.21	15,629	43,600	681,424,400	0.97%
22	GMD	2246.22	8,966	61,000	546,926,000	0.78%
23	GVR	2246.23	3,900	26,200	102,180,000	0.15%
24	HAG	2246.24	18,500	17,550	324,675,000	0.46%
25	HCM	2246.25	13,185	22,400	295,344,000	0.42%
26	HDB	2246.26	92,143	29,700	2,736,647,100	3.90%
27	HDG	2246.27	5,422	27,300	148,020,600	0.21%
28	HHV	2246.28	9,413	13,150	123,780,950	0.18%
29	HPG	2246.29	104,091	26,400	2,748,002,400	3.91%
30	HSG	2246.30	10,853	15,750	170,934,750	0.24%
31	KBC	2246.31	12,566	35,350	444,208,100	0.63%
32	KDC	2246.32	94	52,000	4,888,000	0.01%
33	KDH	2246.33	17,894	31,500	563,661,000	0.80%
34	LPB	2246.34	69,745	41,800	2,915,341,000	4.15%
35	MBB	2246.35	99,382	25,300	2,514,364,600	3.58%
36	MSB	2246.36	53,672	12,400	665,532,800	0.95%
37	MSN	2246.37	21,440	77,000	1,650,880,000	2.35%
38	MWG	2246.38	27,350	88,400	2,417,740,000	3.44%
39	NAB	2246.39	33,525	14,300	479,407,500	0.68%
40	NKG	2246.40	8,848	14,850	131,392,800	0.19%
41	NLG	2246.41	9,600	30,450	292,320,000	0.42%
42	OCB	2246.42	19,504	11,950	233,072,800	0.33%
43	PAN	2246.43	2,900	27,300	79,170,000	0.11%
44	PCI	2246.44	6,177	22,550	139,291,350	0.20%
45	PDR	2246.45	14,601	18,800	274,498,800	0.39%
46	PLX	2246.46	2,700	35,300	95,310,000	0.14%
47	PNJ	2246.47	7,400	97,000	717,800,000	1.02%
48	POW	2246.48	17,136	12,700	217,627,200	0.31%
49	PVD	2246.49	6,912	28,350	195,955,200	0.28%
50	PVT	2246.50	5,232	18,400	96,268,800	0.14%
51	REE	2246.51	4,633	61,000	282,613,000	0.40%
52	SAB	2246.52	3,400	49,000	166,600,000	0.24%
53	SHB	2246.53	79,099	16,350	1,293,268,650	1.84%
54	SSB	2246.54	38,291	17,450	668,177,950	0.95%
55	SSI	2246.55	35,410	30,250	1,071,152,500	1.53%
56	STB	2246.56	44,100	58,000	2,557,800,000	3.64%
57	TCB	2246.57	95,800	34,900	3,343,420,000	4.76%
58	TCH	2246.58	12,253	18,300	224,229,900	0.32%
59	TPB	2246.59	37,346	17,100	638,616,600	0.91%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
60	VCB	2246.60	22,793	57,500	1,310,597,500	1.87%
61	VCG	2246.61	8,696	22,600	196,529,600	0.28%
62	VCI	2246.62	10,689	35,300	377,321,700	0.54%
63	VHM	2246.63	30,350	124,000	3,763,400,000	5.36%
64	VIB	2246.64	50,189	17,750	890,854,750	1.27%
65	VIC	2246.65	61,000	169,600	10,345,600,000	14.74%
66	VIX	2246.66	37,869	22,500	852,052,500	1.21%
67	VJC	2246.67	6,500	209,000	1,358,500,000	1.93%
68	VND	2246.68	27,925	19,450	543,141,250	0.77%
69	VNM	2246.69	20,600	61,200	1,260,720,000	1.80%
70	VPB	2246.70	117,297	28,650	3,360,559,050	4.79%
71	VRE	2246.71	22,500	33,650	757,125,000	1.08%
72	VSC	2246.72	8,700	19,950	173,565,000	0.25%
	Tổng Total	2247	1,824,637		68,688,648,650	97.83%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,824,637		68,688,648,650	97.83%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRHHV261	2253.1.1	9,413	315	2,964,150	
2	MIRPOW251	2253.1.2	14,400	324	4,665,600	0.01%
3	MIRSSI251	2253.1.3	35,410	3,050	108,000,500	0.15%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	59,223		115,630,250	0.16%
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255	1,883,860		68,804,278,900	98.00%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			16,932,000	0.02%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4			338,600,000	0.48%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	2256.11				
12	Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	2256.12				
	Tổng Total	2257			355,532,000	0.51%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			1,049,309,576	1.49%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,049,309,576	1.49%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1,049,309,576	1.49%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1,883,860		70,209,120,476	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mai Kim Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Ch�y Lan



Đại diện Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 07/01/2026 / Reporting date: 07 Jan 2026

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KY BAO CAO THIS PERIOD 31/12/2025	KY TRƯỚC LAST PERIOD 30/11/2025
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	66,663,754,322	65,474,916,548
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1,333,275,086	1,309,498,330
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	13,332.75	13,094.98
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	69,938,324,844	66,663,754,322
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1,398,766,496	1,333,275,086
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	13,987.66	13,332.75
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	3,274,570,522	1,188,837,774
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2		
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	654.91	237.77
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	72,598,450,328	72,598,450,328
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	43,136,929,546	43,136,929,546
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign Investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	13,120	12,900
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	12,450	13,120
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	(670)	220
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(1,537.66)	(212.75)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	(10.99)%	(1.60)%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	14,190	14,190
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	7,920	7,920



Trần Thanh
TRƯỞNG TRUNG TÂM



CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương